

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9
TỈNH LÂM ĐỒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 12a/2025/HNGĐ-ST

Ngày 27-8-2025

“V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị N.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Châu; Ông Lê Khải .

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Mỹ Linh – Thư ký của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9- Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 116/2024/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 10 năm 2024, về: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trương Công B, sinh năm 1983 (Vắng mặt - có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ cũ: Bon Đ, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông (Địa chỉ mới: Bon Đ, xã N, tỉnh Lâm Đồng).

- Bị đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1991 (Vắng mặt - có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ cũ: Bon Đ, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông (Địa chỉ mới: Bon Đ, xã N, tỉnh Lâm Đồng).

Nơi ở hiện nay: Thôn Đ, phường T, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 28/10/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trương Công B trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Trương Công B và bà Trần Thị L đăng ký kết hôn năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam (nay Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Ninh Bình) việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, ông

B và bà L cùng sinh sống tại Bon Đ, xã N'Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông (nay là Bon Đ, xã N, tỉnh Lâm Đồng). Quá trình chung sống từ năm 2022 đến nay giữa ông B và bà L phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, bất đồng quan điểm, không thể hòa hợp, hai vợ chồng không còn tiếng nói chung và thường xuyên cãi nhau nên bà L về sinh sống tại thôn Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam (nay là Thôn Đ, phường T, tỉnh Ninh Bình). Hiện nay, ông B cảm thấy mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, việc kết hôn không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể kéo dài, ông B giữ nguyên yêu cầu ly hôn bà L.

- *Về con chung*: Ông B và bà L có 02 con chung là Trương Hải A, sinh ngày 01/02/2010 (hiện tại đang ở cùng ông B) và Trương Đức D, sinh ngày 23/3/2012 (hiện tại đang ở cùng bà L). Ông B có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Trương Hải A đến tuổi trưởng thành, ông B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Giao con chung Trương Đức D cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục đến tuổi trưởng thành.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị L trình bày*:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà L thừa nhận mối quan hệ hôn nhân của bà L và ông B đúng như lời trình bày của ông B. Sau khi kết hôn ông bà về sinh sống tại Bon Đ, xã N'Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông (nay là Bon Đ, xã N, tỉnh Lâm Đồng). Đến năm 2023 do không hợp nhau nên bà L và ông B ly thân, hiện nay bà L sinh sống tại thôn Đ, xóm A, xã K, huyện K, tỉnh Hà Nam (nay là Thôn Đ, phường T, tỉnh Ninh Bình). Xét thấy quan hệ hôn nhân của bà L và ông B không có khả năng hàn gắn vì vậy bà L đồng ý ly hôn với ông B.

- *Về con chung*: Bà L và ông B có 02 con chung là Trương Hải A, sinh ngày 01/02/2010 và Trương Đức D, sinh ngày 23/3/2012. Bà L có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Trương Đức D đến tuổi trưởng thành, bà L yêu cầu ông B cấp dưỡng để nuôi con chung Trương Đức D đến tuổi trưởng thành. Bà L đồng ý giao con chung Trương Hải A cho ông B nuôi dưỡng.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và Người tham gia tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án; tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự thủ tục Bộ luật tố tụng dân sự quy định; người tham gia tố tụng ông Trương Công B và bà Trần Thị L chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử ông Trương Công B được ly hôn bà Trần Thị L.

Về yêu cầu nuôi con chung: Giao con chung Trương Hải A, sinh ngày 01/02/2010 cho ông Trương Công B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục đến tuổi trưởng thành; Giao con chung Trương Đức D, sinh ngày 23/3/2012 cho bà Trần Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông B không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con và bà L không có đơn yêu cầu phản tố về việc cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Ông B, bà L không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Buộc ông Trương Công B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Các chứng cứ tài liệu gồm: bản chính giấy chứng nhận kết hôn; bản sao giấy khai sinh của con chung Trương Hải A, Trương Đức D; biên bản ghi nhận ý kiến của con chung Trương Hải A, Trương Đức D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Trương Công B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, yêu cầu giao nuôi con chung khi ly hôn nên quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo đơn khởi kiện và tài liệu gửi kèm theo thì bị đơn có nơi cư trú tại Bon Đ, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông (nay Bon Đ, xã N, tỉnh Lâm Đồng) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Lâm Đồng); theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Trương Công B và bà Trần Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Trương Công B và bà Trần Thị L.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn bản chính số 09, Quyền số 01, đăng ký kết hôn ngày 31/01/2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam (nay Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Ninh Bình) thì hôn nhân giữa ông Trương Công B và bà Trần Thị L là hôn nhân hợp pháp quy định Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Theo trình bày của ông B và bà L, cũng như kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của ông bà thể hiện trong cuộc sống vợ chồng ông bà có mâu thuẫn từ năm 2022, đến cuối năm 2023 sống ly thân. Bà L về sinh sống tại thôn Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam (nay là Thôn Đ, phường T, tỉnh Ninh Bình), còn ông B sinh sống tại Bon Đ, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông (nay Bon Đ, xã N, tỉnh Lâm Đồng). Hội đồng xét xử xét thấy, vợ chồng chung sống để có được hạnh phúc gia đình phải dựa trên sự yêu thương, tôn trọng, phải chung sống với nhau để cùng nhau quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, phải có sự hòa hợp, chia sẻ với nhau mọi vấn đề trong cuộc sống. Do bất đồng quan điểm sống, ông bà không tìm được tiếng nói chung, không có sự

chia sẻ, quan tâm, thấu hiểu, yêu thương, tin tưởng nhau nên cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Hôn nhân giữa ông B và bà L không thể hàn gắn được, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông B giữ nguyên quan điểm ly hôn, bà L cũng có ý kiến nếu ông B kiên quyết ly hôn thì bà L cũng chấp nhận.

Tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Tại điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Như vậy, xét yêu cầu khởi kiện của ông Trương Công B và quan điểm của đại diện viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Lâm Đồng đối với nội dung vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của ông Trương Công B là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Ông B và bà L có 02 con chung là Trương Hải A, sinh ngày 01/02/2010 (hiện tại đang ở cùng bố) và Trương Đức D, sinh ngày 23/3/2012 (hiện tại đang ở cùng mẹ). Ông B có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Trương Hải A đến tuổi trưởng thành, ông B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Giao con chung Trương Đức D cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục đến tuổi trưởng thành. Quá trình giải quyết vụ án, bà L đồng ý giao cháu Trương Hải A cho ông B nuôi dưỡng, bà L nuôi dưỡng cháu Trương Đức D.

Xét thấy, các con chung của ông B bà L chưa thành niên, cần người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Tại biên bản ghi nhận ý kiến của con chưa thành niên thì cháu Trương Hải A có nguyện vọng được ở với ông B, cháu Trương Đức D có nguyện vọng được ở với bà L đều phù hợp với nguyện vọng nuôi con chung của ông B bà L. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì *“2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con...”*.

Từ những căn cứ nêu trên, áp dụng Điều 58; 81; 82; 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cần giao con chung là Trương Hải A, sinh ngày 01/02/2010 cho ông Trương Công B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Giao con chung Trương Đức

D, sinh ngày 23/3/2012 cho bà Trần Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết; bà L không có đơn yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn ông B và bà L được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản. Trong trường hợp các đương sự lạm dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung khi cần thiết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Lâm Đồng là có cơ sở nên cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ông Trương Công B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0008173 ngày 28/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 – Lâm Đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm a khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 19; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Công B.

a. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Công B được ly hôn bà Trần Thị L.

b. Về con chung: Giao con chung là Trương Hải A, sinh ngày 01/02/2010 cho ông Trương Công B trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Giao con chung là Trương Đức D, sinh ngày 23/3/2012 cho bà Trần Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trương Công B và bà Trần Thị L không có đơn yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn ông Trương Công B và bà Trần Thị L có các quyền, nghĩa vụ như sau:

- Quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chưa thành niên theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình.

- Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân gia đình.

- Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 83 Luật hôn nhân gia đình.

- Quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

- Quyền yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình.

c. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Ông Trương Công B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0008173 ngày 28/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô (Nay là phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 – Lâm Đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014”.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND Khu vực 9 – Lâm Đồng;
- Phòng THADS Khu vực 9 – Lâm Đồng;
- UBND xã Thanh Liêm, tỉnh Ninh Bình;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Nhi

